

PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CHÈ SHAN TUYẾT: TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU TẠI HUYỆN BẮC YÊN, TỈNH SƠN LA

Hồ Ngọc Ninh^{1*}, Trương Ngọc Tín¹, Lại Phương Thảo², Mùa A Chính³

¹*Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam*

²*Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh, Học viện Nông nghiệp Việt Nam*

³*UBND xã Tà Xùa, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La*

*Tác giả liên hệ: hnninh@vnua.edu.vn

Ngày nhận bài: 07.03.2022

Ngày chấp nhận đăng: 27.09.2022

TÓM TẮT

Nghiên cứu nhằm phân tích thực trạng và đề xuất giải pháp phát triển sản xuất chè Shan tuyết tại huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La. Nghiên cứu đã khảo sát 90 tác nhân là hộ sản xuất chè Shan tuyết, 15 cán bộ quản lý nhà nước và 5 đơn vị cung ứng đầu vào và tiêu thụ chè Shan tuyết tại huyện Bắc Yên. Phương pháp thống kê mô tả, so sánh và hạch toán chi phí và kết quả sản xuất được sử dụng nhằm đánh giá thực trạng phát triển sản xuất chè Shan tuyết tại huyện Bắc Yên. Kết quả cho thấy, năng suất chè Shan tuyết của huyện còn thấp, công nghệ chế biến và bảo quản chủ yếu là thủ công và còn lạc hậu. Bên cạnh đó, các hỗ trợ thời gian qua còn chưa kịp thời và định mức còn thấp, hạ tầng vùng chè còn thiếu và yếu, kết nối thị trường yếu nên hiệu quả sản xuất chè Shan tuyết còn thấp so với tiềm năng. Một số giải pháp thúc đẩy phát triển sản xuất chè Shan tuyết ở huyện Bắc Yên được đề xuất gồm: quy hoạch vùng chè, đầu tư cho hạ tầng, tăng cường khuyến nông và chuyển giao công nghệ, hỗ trợ vốn, xúc tiến thương mại và phát triển chè gắn với phát triển du lịch.

Từ khóa: Chè Shan tuyết, phát triển sản xuất, Bắc Yên.

Current Situation and Solutions for Developing Shan Tuet Tea Production in Bac Yen District, Son La Province

ABSTRACT

The present study analyzed the current situation and proposed solutions to develop Shan tuiet green tea production in Bac Yen district, Son La province. The study surveyed 90 Shan tuiet tea producing households, 15 government officials, 5 input suppliers and consumers in Bac Yen district. Descriptive and comparative statistics and costs and returns analysis were used to assess the current situation of Shan tuiet tea production development in Bac Yen district. The results showed that the productivity of Shan tuiet tea in Bac Yen was low and the processing and preservation technology were backward. In addition, the supports in the past time were not timely and at low level; the infrastructure of the tea production area was still lacking and weak together with a weak market connectivity rendering lower efficiency of Shan tuiet tea production as compared to its potential. Therefore, a number of solutions for the development of Shan tuiet tea production in Bac Yen district were proposed such as planning tea areas, investing in infrastructure, strengthening agricultural extension and technology transfer, capital support, trade promotion, and tea production development associated with tourism development.

Keywords: Shan tuiet green tea, development of Shan tuiet tea production.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chè là một trong những cây trồng quan trọng ở Việt Nam, vừa là mặt hàng xuất khẩu vừa là mặt hàng tiêu dùng nội địa (Le & cs., 2021). Theo thống kê của Hiệp hội Chè, năm

2020 Việt Nam hiện đứng thứ 5 trên thế giới về xuất khẩu chè và đứng thứ 7 về sản xuất chè toàn cầu, trong đó chè Shan tuyết là giống chè quý, chè đặc sản và phát triển lâu đời với khoảng 24% tổng diện tích trồng chè cả nước (Lê Anh, 2021). Chè Shan tuyết có giá trị kinh tế cao, góp

phần xóa đói giảm nghèo cho người dân vùng cao Tây Bắc (Nguyễn Thị Phương Loan, 2016). Một số nghiên cứu trước đây của Tran & cs. (2016), To The & Nguyen Tuan (2019), Bui & Nguyen (2021), Huong & cs. (2022) đã chỉ ra rằng những cây chè Shan tuyết cổ thụ hàng trăm năm tuổi được tìm thấy ở độ cao trên 1.000m tại huyện Hoàng Su Phì (Hà Giang), huyện Bắc Yên (Sơn La), Suối Giàng (Yên Bái) đang tạo ra những sản phẩm có nhiều đặc tính quý và là nguyên liệu không thể thiếu để sản xuất chè hữu cơ, chè sạch, chè đặc sản, cũng như các sản phẩm chè chế biến có giá trị gia tăng cao.

Bắc Yên là huyện vùng cao ở phía Đông của tỉnh Sơn La, với 90% giống chè là chè Shan tuyết đặc sản, mặc dù cây chè Shan tuyết chỉ chiếm gần 0,6% tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp nhưng được coi là một trong những cây trồng chủ lực, góp phần tích cực trong phát triển kinh tế, cải thiện đời sống và xóa đói giảm nghèo của các hộ đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) của huyện (Phòng NN&PTNT huyện Bắc Yên, 2020b). Tuy nhiên, năng suất chè Shan tuyết của huyện vẫn còn thấp, công nghệ chế biến và bảo quản còn hạn chế, việc hình thành chuỗi giá trị sản phẩm chè Shan tuyết còn gặp nhiều khó khăn, nên hiệu quả đầu tư cho phát triển sản xuất chè chưa cao. Ngoài ra, các khu được quy hoạch mới mặc dù được nghiên cứu rất kỹ lưỡng trong giai đoạn lập quy hoạch nhưng khi triển khai còn nhiều bất cập, cảnh quan của các khu du lịch trải nghiệm hái chè chưa thực sự phát triển nên giá trị mang lại cho người sản xuất chè còn thấp.

Câu hỏi đặt ra là cần các giải pháp nào để phát triển sản xuất chè Shan tuyết trở nên ổn định, bền vững cho người dân ở huyện Bắc Yên trong thời gian tới? Nghiên cứu đánh giá thực trạng phát triển và đề xuất các giải pháp thúc đẩy phát triển sản xuất chè Shan tuyết ở huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La trong thời gian tới.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thu thập thông tin

Thông tin thứ cấp: được thu thập từ hệ thống các văn bản, tài liệu có liên quan đã được

công bố của các cơ quan, ban ngành của tỉnh Sơn La và huyện Bắc Yên về quy hoạch, hỗ trợ sản xuất, kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm chè Shan tuyết của huyện Bắc Yên.

Thông tin sơ cấp: Hiện nay, 90% diện tích chè tại huyện Bắc Yên là chè Shan tuyết đặc sản, các gốc chè có tuổi đời khác nhau từ 2, 3 tuổi đến vài trăm tuổi. Diện tích chè Shan tuyết của huyện chủ yếu tập trung tại 2 xã Tà Xùa và Háng Đồng (trên 80%) (Phòng NN&PTNT huyện Bắc Yên, 2020b). Vì vậy, nghiên cứu lựa chọn 2 xã đại diện gồm xã Tà Xùa và xã Háng Đồng. Phương pháp điều tra chọn mẫu ngẫu nhiên có phân tầng được sử dụng kết hợp bảng hỏi có chuẩn bị sẵn với các nhóm đối tượng gồm: phỏng vấn bán cấu trúc 90 tác nhân là hộ sản xuất chè được chia theo quy mô sản xuất và tuổi cây chè; phỏng vấn sâu 15 cán bộ quản lý cấp huyện, xã và 5 đơn vị đại diện cho cung ứng đầu vào và tiêu thụ sản phẩm chè Shan tuyết ở huyện Bắc Yên.

2.2. Phân tích số liệu

Nghiên cứu sử dụng các phương pháp thống kê mô tả, phương pháp so sánh, phương pháp hạch toán chi phí và kết quả sản xuất nhằm đánh giá thực trạng phát triển sản xuất chè Shan tuyết tại huyện Bắc Yên để làm cơ sở đề xuất các giải pháp cho thời gian tới.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thực trạng triển khai các giải pháp phát triển sản xuất chè Shan tuyết ở huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La thời gian qua

3.1.1. Quy hoạch vùng sản xuất chè và cải tạo vườn chè

Thời gian qua, huyện Bắc Yên thực hiện giải pháp về quy hoạch vùng sản xuất và cải tạo vườn chè thông qua Nghị quyết số 25/2011/NQ-HĐND ngày 23/12/2011 của HĐND huyện Bắc Yên về đề án “Cải tạo phục tráng, phát triển xây dựng nhãn hiệu hàng hoá Chè Shan tuyết đặc sản Tà Xùa -Bắc Yên giai đoạn 2013-2018”. Đến nay, đề án đã đạt được nhiều kết quả tích cực nhờ nguồn kinh phí lồng ghép từ nhiều chương

trình, dự án như: Chương trình 30a, 135; dự án KFW7; dự án QSAEP; vốn góp của doanh nghiệp và nhân dân. Đến cuối năm 2020 huyện đã cải tạo, thâm canh được 70ha và tiến hành trồng mới 156,28ha chè Shan tuyết, nâng tổng diện tích chè Shan tuyết trên địa bàn huyện đến năm 2020 là 239,5ha (Bảng 1).

Với mục tiêu, cải tạo, phục tráng nhiều vùng chè Shan tuyết cổ thụ (trồng trước năm 1960) và trồng mới nhiều vùng chè Shan tuyết trên các diện tích đất đồi trống, đồng thời phát triển chè gắn với khai thác tiềm năng du lịch của địa phương. Đến năm 2020, diện tích vùng chè Shan tuyết trồng mới đã vượt 20% so với kế hoạch đề ra và cải tạo được hơn 97% diện tích chè hiện có theo kế hoạch, từ đó giúp tăng diện tích và cải thiện đáng kể năng suất vùng chè. Tuy nhiên, công tác quy hoạch vùng trồng mới chưa tính toán hết tiềm năng khai thác du lịch sẵn có của địa phương (du lịch trải nghiệm, du lịch sinh thái và du lịch nông nghiệp) nên việc trồng vẫn còn manh mún, chưa chú ý đến thiết kế theo các hình thức tạo ruộng bậc thang, trồng chè theo đường đồng mức để tạo vẻ đẹp cảnh quan có thể khai thác phục vụ du lịch gắn với vùng chè.

3.1.2. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng vùng sản xuất chè

Vùng chè Shan tuyết của huyện Bắc Yên được trồng chủ yếu trên núi cao khoảng 1.600m so với mặt nước biển. Do vậy, hệ thống cơ sở hạ tầng còn rất khó khăn, nhất là hạ tầng về giao thông. Khoảng cách trung bình từ nhà của hộ đến đồi chè (3,2km) và đến điểm thu mua nguyên liệu tập trung (3,8km) là khá xa. Bên cạnh đó, các trục đường thôn bản và đường đến các đồi chè chủ yếu vẫn là đường đất, còn lầy lội vào mùa mưa nên vận chuyển chủ yếu vẫn bằng sức người hoặc ngựa thồ, ảnh hưởng lớn đến năng suất và chất lượng chè Shan tuyết.

Thời gian qua, huyện Bắc Yên cũng đã quan tâm đến đầu tư cơ sở hạ tầng vùng chè như: hệ thống đường giao thông liên xã, liên bản; đường xương cá; hệ thống ống nước tưới cho vườn ươm, vùng sản xuất chè (Bảng 2). Tuy nhiên, do nguồn vốn hỗ trợ đầu tư còn hạn chế nên hệ thống cơ sở hạ tầng vùng sản xuất chè Shan tuyết vẫn còn yếu và chưa đáp ứng nhu cầu thực tiễn. Vì vậy việc thu hút đầu tư của các doanh nghiệp vào sản phẩm chè Shan tuyết của địa phương còn khó khăn.

Bảng 1. Kết quả cải tạo và trồng mới vùng chè Shan tuyết ở huyện Bắc Yên giai đoạn 2013-2020

Chỉ tiêu	ĐVT	Giai đoạn 2013-2018	Kết quả đến năm 2020
Diện tích cải tạo vùng chè Shan tuyết	ha	71,7	70,0
Kinh phí thực hiện cải tạo	Triệu đồng	2.908,2	525,8
Diện tích trồng mới vùng chè Shan tuyết	ha	130,0	156,3
Kinh phí thực hiện trồng mới	Triệu đồng	6.137,3	7.015,8

Nguồn: Phòng NN&PTNT huyện Bắc Yên (2012, 2020a).

Bảng 2. Đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất chè Shan tuyết tập trung trên địa bàn huyện Bắc Yên giai đoạn 2013-2020

Hạng mục	Quy mô đầu tư	Kinh phí ĐT (triệu đồng)	Nguồn vốn
Đường giao thông phục vụ sản xuất	Dài 5km; rộng 3m; kết cấu đường bê tông	3.200	NSNN, các dự án và doanh nghiệp
Đường xương cá	Dài 4,5km; rộng 2,5m; kết cấu là đường đất cứng	950	Doanh nghiệp
Hệ thống nước tưới	Hệ thống dẫn nước dài 11,5km bằng ống nhựa HDPE D32 tưới theo phương pháp thủ công	950	Doanh nghiệp

Nguồn: Phòng NN&PTNT huyện Bắc Yên (2020a).

3.1.3. Hỗ trợ tiếp cận các yếu tố đầu vào cho sản xuất chè

Kinh phí đầu tư hỗ trợ phát triển sản xuất vùng chè Shan tuyết đặc sản của huyện Bắc Yên được lồng ghép từ Chương trình 30a, Nghị quyết số 25/2011/NQ-HĐND, Nghị quyết số 76/2018/NQ-HĐND, Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND cho các hộ sản xuất khá lớn. Nội dung chủ yếu tập trung hỗ trợ về cây giống, phân bón, vật tư, lao động kỹ thuật cho công tác cải tạo, nâng cao năng suất, chất lượng vùng chè Shan tuyết (Bảng 3).

Khảo sát cho thấy, hơn 71% các hộ sản xuất chè nhận được hỗ trợ phát triển sản xuất, các hộ chủ yếu được hỗ trợ vật tư đầu vào (cây giống, phân bón) và hỗ trợ về kỹ thuật sản xuất (54,45%). Một số hộ được hỗ trợ về vay vốn ưu đãi (38,89%) và kinh phí trong quá trình sản xuất kinh doanh (24,44%) (Hình 1). Tuy nhiên, vẫn còn nhiều hộ đánh giá là mức hỗ trợ còn thấp, chất lượng cây giống và vật tư nhiều lúc

không đảm bảo về chất lượng, nhiều hộ còn e ngại khi vay vốn vì cho rằng thủ tục còn rườm rà, mức vay còn thấp và lãi suất cao.

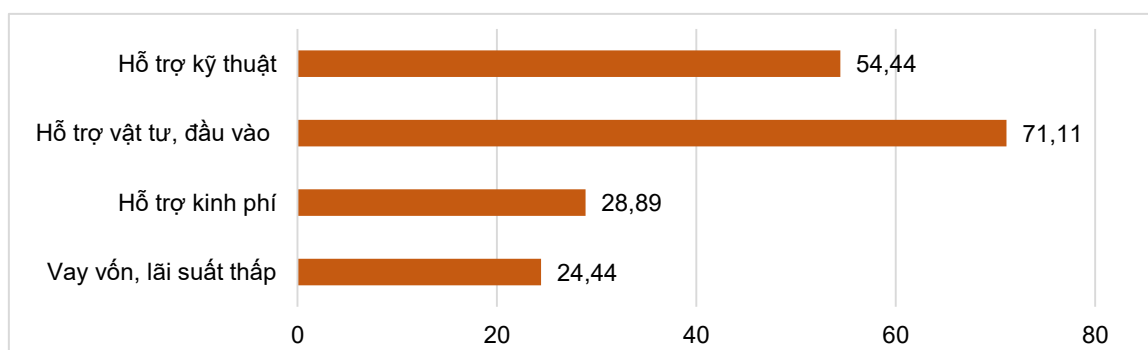
3.1.4. Hỗ trợ bảo tồn và phát triển giống chè

Hiện nay, toàn huyện Bắc Yên có khoảng 400-500 cây chè Shan tuyết cổ thụ có số tuổi từ 30-50 năm và 60 cây chè Shan tuyết đầu dòng đại cổ thụ có tuổi đời trên 200 năm (Phòng NN&PTNT huyện Bắc Yên, 2020a). Việc cải tạo, bảo tồn và phát triển giống chè không chỉ nâng cao năng suất, mà còn giữ được giống chè Shan tuyết đặc sản có chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu thị trường. Để bảo tồn và nhân rộng giống chè quý tạo thành vùng sản xuất chè Shan tuyết thâm canh, huyện Bắc Yên đã quy hoạch xây dựng 2 vườn ươm giống với tổng diện tích 6.000m², mỗi năm sản xuất khoảng 700.000 cây giống. Kết quả giai đoạn 2014-2020, vườn ươm đã cung cấp gần 1,9 triệu hom giống để phục vụ trồng mới hơn 156ha chè Shan tuyết trên địa bàn huyện và một số địa phương lân cận (Bảng 4).

Bảng 3. Kết quả hỗ trợ các đầu vào cho sản xuất chè Shan tuyết ở huyện Bắc Yên giai đoạn 2013-2020

Hạng mục	Cải tạo vùng chè		Trồng mới vùng chè	
	Thành tiền (Triệu đồng)	Nguồn Vốn	Thành tiền (Triệu đồng)	Nguồn Vốn
Giống	186,1	Vốn dự án và Chương trình 30a	2.495,2	Vốn dự án
Vật tư - phân bón	208,4	Chương trình 30a	1.219,8	Ngân sách NN
Công lao động	131,2	Chương trình 30a và dân góp công	3.066,8	Dân góp công
Lao động Kỹ thuật	-	-	234	Ngân sách NN
Tổng cộng	525,79		7.015,78	

Nguồn: Phòng NN&PTNT huyện Bắc Yên (2020a).



Hình 1. Đánh giá của hộ về tiếp cận chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất chè Shan tuyết ở huyện Bắc Yên

Bảng 4. Kết quả sản xuất giống chè Shan tuyết tại các vườn ươm ở huyện Bắc Yên giai đoạn 2014-2020

Năm	Diện tích trồng mới (ha)	Lượng giống cung cấp(hom)
2014	12,4	148.800
2015	12,4	148.800
2016	-	-
2017	21,4	256.800
2018	49,0	588.000
2019	61,1	732.960
2020	-	-
Tổng	156,3	1.875.360

Nguồn: Phòng NN&PTNT huyện Bắc Yên (2020a).

3.1.5. Hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm chè Shan tuyết

Nhằm kết nối tiêu thụ sản phẩm cho vùng chè Shan tuyết đặc sản, huyện Bắc Yên đã chủ động kêu gọi và hỗ trợ Công ty TNHH Trà và đặc sản Tây Bắc đầu tư. Năm 2017, doanh nghiệp đã đi vào hoạt động với nhà máy quy mô trên 200m², công suất chế biến và đóng gói đạt 20 tấn/chè khô/năm. Bên cạnh đó, huyện đã được công nhận nhãn hiệu tập thể “Chè Tà Xùa” vào năm 2017 và xây dựng được 02 sản phẩm chè OCOP đạt 4 sao cấp tỉnh Sơn La (Trà xanh mây Tà Xùa, Trà xanh Thiện). Qua đó góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm, thúc đẩy quảng bá, giới thiệu đặc sản của địa phương, tạo thu nhập ổn định cho người dân vùng chè Shan tuyết.

Tuy nhiên, các hộ sản xuất chè Shan tuyết hầu hết ở vùng núi cao và là người đồng bào DTTS nên hình thức sản xuất chè chủ yếu vẫn là sản xuất tự do (78,89%), số hộ kí kết hợp đồng và tuân thủ theo quy trình của nhà máy là rất thấp. Mặt khác, sản xuất chè của hộ còn nhỏ lẻ, manh mún nên kênh tiêu thụ chủ yếu qua thương lái thu mua (54,44%), điều này khiến cho giá chè rất bấp bênh và thường xuyên xảy ra tình trạng ép giá (Hình 2).

Ngoài ra, việc thiếu các đơn vị trung gian đứng ra kết nối giữa người dân và doanh nghiệp như hợp tác xã hay tổ hợp tác nên đến nay nhà máy chế biến chè mới chỉ thu mua được khoảng 45-50% sản lượng chè Shan tuyết

của huyện. Công tác xúc tiến thương mại, hội chợ và quảng bá sản phẩm ở huyện Bắc Yên những năm qua chưa được quan tâm đúng mức và chưa thường xuyên.

3.2. Thực trạng sản xuất chè Shan tuyết trên địa bàn huyện Bắc Yên

3.2.1. Cơ cấu giống, số lượng hộ trồng chè

Chè là loại cây lâu năm với thời gian sinh trưởng rất dài trên 30 năm hoặc lâu hơn với các giống chè Shan tuyết cổ thụ lên đến vài trăm năm. Giống chè chủ yếu ở Bắc Yên hiện nay là chè Shan tuyết đặc sản, chiếm hơn 90% (Hình 3). Cùng với các chính sách hỗ trợ và giá trị kinh tế cao mà cây chè Shan tuyết mang lại, thời gian qua số hộ trồng chè của huyện đang có xu hướng tăng nhanh, từ 126 hộ (2016) lên 361 hộ (2020) (Hình 4).

3.2.2. Diện tích, sản lượng, năng suất chè Shan tuyết

Giai đoạn 2015-2020, tổng diện tích chè Shan tuyết của toàn huyện tăng khá, trong đó diện tích chè trồng mới tăng 33,9%/năm và diện tích cho thu hoạch tăng 3,7%/năm. Bên cạnh đó, nhờ công tác cải tạo và nâng cao kỹ thuật trong sản xuất chè, sản lượng và năng suất chè Shan tuyết cũng đạt nhiều kết quả tích cực (diện tích tăng bình quân 22,1%/năm, sản lượng tăng bình quân 3,1%/năm) (Bảng 6). Tuy nhiên, do vùng chè Shan tuyết ở Bắc Yên là những vùng núi

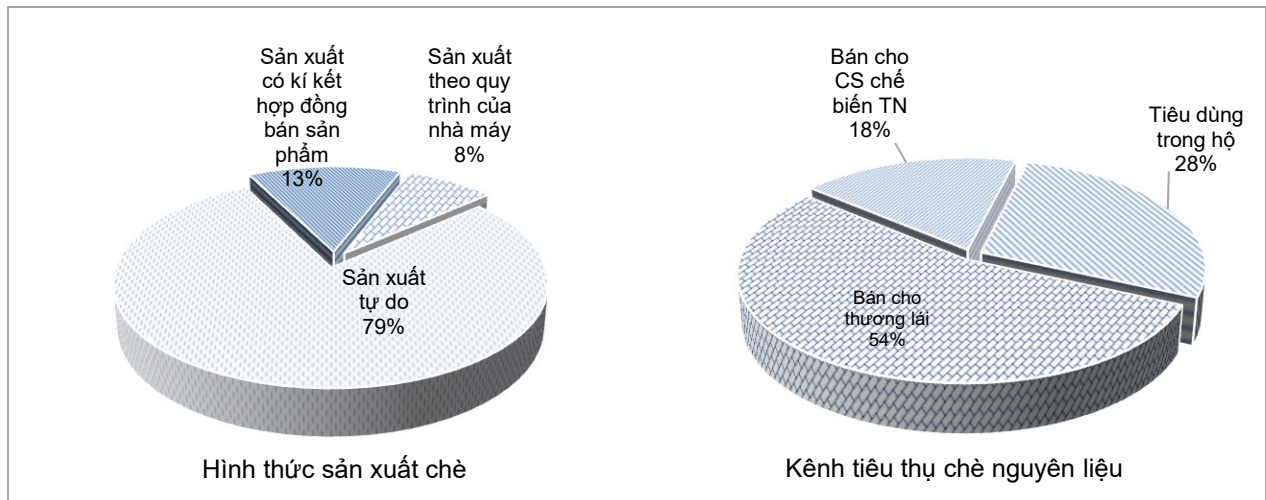
cao, còn gặp nhiều khó khăn, là nơi cư trú của các hộ DTTS nên trình độ kỹ thuật sản xuất hạn chế và mang tính truyền thống. Vì vậy, năng suất chè mặc dù được cải thiện hàng năm

song vẫn còn ở mức thấp so với một số vùng chè Shan tuyết ở các địa phương khác như Hoàng Su Phì (Hà Giang), Suối Giàng (Yên Bái), Tủa Chùa (Điện Biên).

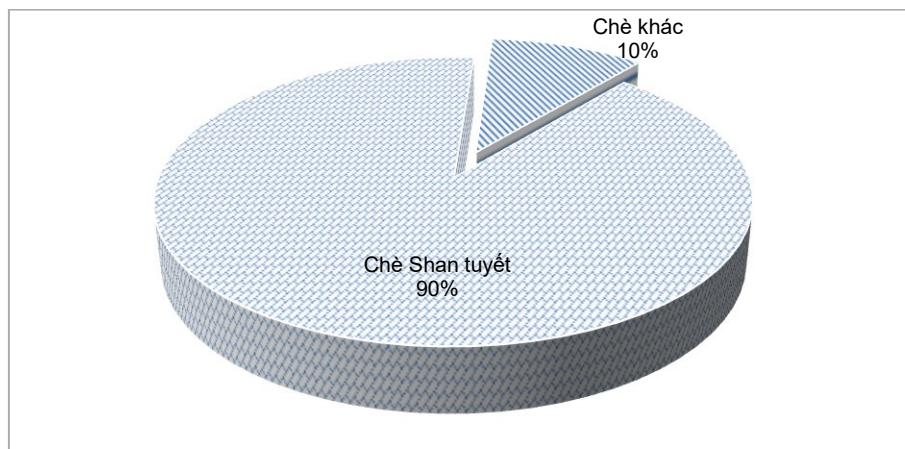
Bảng 5. Đầu tư cơ sở hạ tầng cho chế biến và tiêu thụ chè Shan tuyết ở huyện Bắc Yên thời gian qua

Công trình	Quy mô	Kinh phí (Triệu đồng)	Nguồn đầu tư
Cơ sở chế biến	01 nhà máy kết cấu khung thép quy mô 200m ²	1.600	Doanh nghiệp
	Đường điện 35kV = 450m; 01 trạm hạ thế 50KVA	900	Doanh nghiệp
Trụ sở, phòng trưng bày sản phẩm	Trụ sở + phòng trưng bày GTSP (nhà mái bằng lợp tôn) quy mô 90m ²	850	Doanh nghiệp
Xây dựng nhãn hiệu	Xây dựng nhãn hiệu chè Shan tuyết Tà Xùa	500	Ngân sách nhà nước

Nguồn: Phòng NN&PTNT huyện Bắc Yên (2020a).

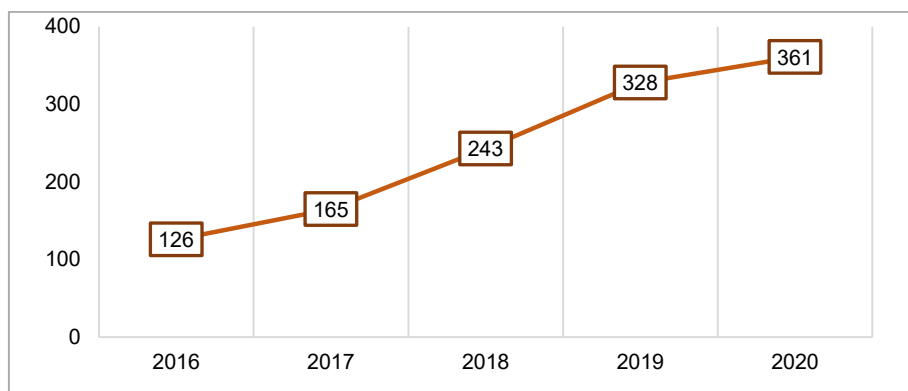


Hình 2. Hình thức sản xuất và tiêu thụ chè của các hộ điều tra



Nguồn: Phòng NN&PTNT huyện Bắc Yên (2020a).

Hình 3. Cơ cấu giống chè của huyện Bắc Yên giai đoạn 2016-2020



Nguồn: Phòng NN&PTNT huyện Bắc Yên (2020a)

Hình 4. Số hộ trồng chè của huyện Bắc Yên giai đoạn 2016-2020

Ngoài ra, các hộ trồng chè Shan tuyết đều hạn chế về trình độ kỹ thuật thu hái, sơ chế và chế biến chè, làm ảnh hưởng lớn đến chất lượng chè thương phẩm. Ngoài một phần bán búp tươi, sản phẩm chè Shan tuyết hiện nay chủ yếu vẫn được chế biến theo kiểu sao thủ công bằng tay hoặc lên men bán phần (chè vàng) nên thường mất nhiều thời gian (6-8 tiếng cho 10kg chè), cùng với kỹ thuật lạc hậu, bảo quản và đóng gói chưa đảm bảo khiến cho hương vị và chất lượng chè khô bị giảm đáng kể, thường bán lẻ cho khách du lịch làm quà, thiếu liên kết theo chuỗi giá trị bền vững (Bảng 7).

Hình 5 cho thấy, do mức đầu tư và kỹ thuật chăm sóc khác nhau giữa các nhóm hộ nên có sự chênh lệch lớn về năng suất theo quy mô sản xuất, trong đó hộ sản xuất quy mô lớn (diện tích chè trên 1,5 ha/hộ) cho năng suất chè cao nhất, sau đó là hộ quy mô sản xuất trung bình (diện tích từ 1 ha đến 1,5ha) và thấp nhất là các hộ quy mô nhỏ (diện tích chè dưới 1 ha/hộ). Bên cạnh đó, tuổi của chè cũng ảnh hưởng đến sản lượng cho búp chè. Trong khi chè Shan tuyết cổ thụ trên 25 năm là giống chè đặc sản quý, chất lượng cao, hiện có năng suất trên 4,72 tạ/ha, thì chè Shan tuyết được trồng từ năm 1995 đến nay chỉ cho năng suất khoảng 4,6 tạ/ha hoặc thấp hơn do lượng tán và búp chè không đều (Hình 6).

3.3. Kết quả và hiệu quả sản xuất chè Shan tuyết tại huyện Bắc Yên

Kết quả và hiệu quả về kinh tế: Chè Shan tuyết tại huyện Bắc Yên với tập quán kỹ thuật

canh tác chè đơn giản, chi phí trồng mới chè Shan tuyết thường gồm chi phí về giống chè, vật tư, phân bón và công lao động, bình quân chi phí cho 1ha chè kiến thiết cơ bản khoảng 36,19 triệu đồng (Bảng 8). Hàng năm, các hộ chỉ bón bổ sung phân chuồng, đốt tĩa, làm cỏ và chăm sóc chè, không sử dụng thuốc bảo vệ thực vật nên có nhiều lợi thế trong sản xuất búp chè tươi đạt tiêu chuẩn chè an toàn, bình quân khoảng 3,75 triệu/ha/năm (Bảng 9). Giá bán búp chè Shan tuyết tươi hiện nay khá cao so với các loại chè khác, dao động từ 40-50 nghìn đồng/kg đối với chè dưới 25 tuổi (trồng sau năm 1995) và từ 50-60 nghìn đồng/kg đối với chè trên 25 tuổi (trồng trước năm 1995). Người thu mua cũng ảnh hưởng lớn đến giá bán chè khi mà các thương lái thu mua tại vườn sẽ có giá thường thấp hơn từ 3-5 nghìn đồng/kg so với nhà máy chế biến chè.

Theo quy mô sản xuất, giá trị sản xuất (GO) đạt được giữa các nhóm hộ là khác nhau do có khác nhau về năng suất chè, giá bán và chi phí sản xuất. Thu nhập hỗn hợp của các hộ trồng chè Shan tuyết ở huyện Bắc Yên đạt gần 19,1 triệu đồng/ha. Trong đó, cao nhất là nhóm hộ quy mô lớn (đạt hơn 22,2 triệu đồng/ha) và thấp nhất là nhóm hộ quy mô nhỏ (đạt gần 17,2 triệu đồng/ha). Bên cạnh đó, chè Shan tuyết dưới 25 năm tuổi sẽ có giá bán thấp hơn và chi phí đầu tư lại cao hơn (do chè mới phải cải tạo nhiều) nên thu nhập hỗn hợp mang lại sẽ thấp hơn, chỉ đạt 15,63 triệu đồng/ha, thấp hơn gần 6 triệu

đồng/ha so với chè Shan tuyết trên 25 năm tuổi. Thu nhập hỗn hợp trên chi phí (MI/IC) đạt 7,54 lần, nếu bỏ ra 1 đồng chi phí trung gian thì các hộ sản xuất chè Shan tuyết sẽ thu lại được 7,54 đồng thu nhập hỗn hợp. Công lao động gia đình của các hộ hiện nay cũng khá cao, đạt bình quân 240 nghìn đồng/công (Bảng 10). Nếu xét theo quy mô, hiệu quả càng cao khi quy mô sản xuất chè càng lớn, do việc đầu tư và chăm sóc, cũng

như kỹ thuật của các hộ có quy mô lớn cao hơn dẫn đến năng suất chè cao hơn. Bên cạnh đó, các hộ quy mô lớn do sản lượng cao và ổn định hơn trong khâu tiêu thụ (có liên kết với người bán), vì vậy giá bán cũng cao hơn, nên thu nhập bình quân cao hơn. Xét theo tuổi chè, tuổi chè càng cao thì cho hiệu quả kinh tế càng cao do chất lượng chè thu hoạch tốt hơn, năng suất và giá bán đều cao hơn.

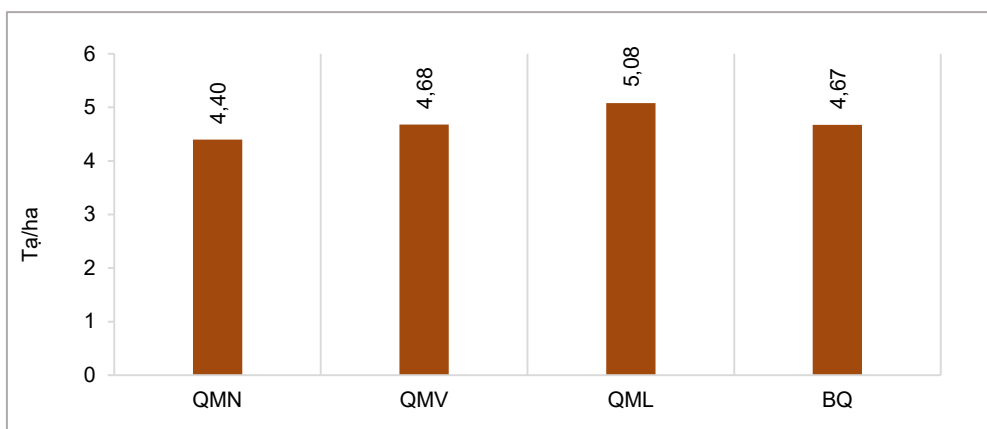
Bảng 6. Diện tích chè Shan tuyết tại huyện Bắc Yên, giai đoạn 2015-2020

Chỉ tiêu	ĐVT	2015	2016	2017	2018	2019	2020	TĐBQ (%)
Tổng diện tích	Ha	108,0	108,0	129,4	178,4	239,5	293,0	122,1
Diện tích trồng mới	Ha	12,4	0,0	21,4	49,0	61,1	53,5	133,9
Diện tích cho thu hoạch	Ha	85,0	85,0	95,0	95,0	95,0	102,0	103,7
Sản lượng	Tấn	43,0	38,0	43,0	45,0	47,0	50,0	103,1
Năng suất	Tạ/ha	5,0	4,5	4,5	4,7	4,9	4,9	99,6

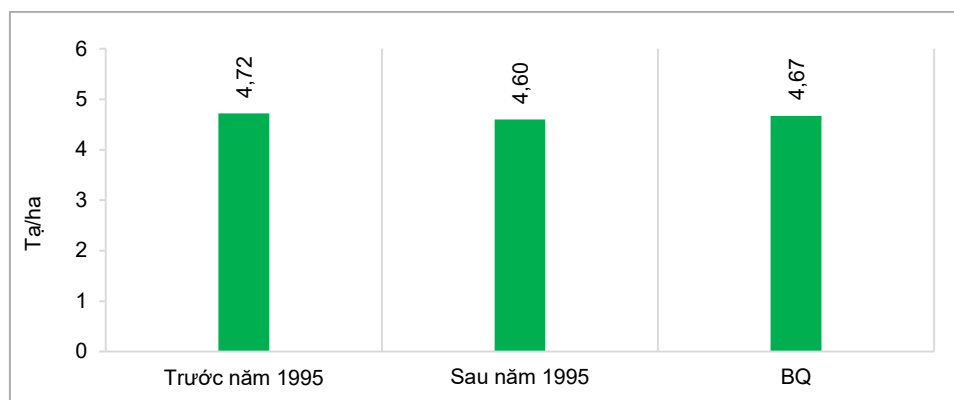
Nguồn: Phòng NN&PTNT huyện Bắc Yên (2020a).

Bảng 7. Một số hạn chế của hộ sản xuất chè Shan tuyết ở huyện Bắc Yên

Chỉ tiêu	Hộ sản xuất chè (n = 90)		Cán bộ quản lý và các tác nhân khác (n = 20)	
	Số lượng	%	Số lượng	%
Kỹ thuật chăm sóc, cải tạo vườn chè còn hạn chế	70	77,8	11	55,0
Kỹ thuật thu hái, sơ chế, chế biến còn thô sơ	72	80,0	13	65,0
Công nghệ ứng dụng trong khâu sơ chế, chế biến còn đơn giản và kém hiệu quả	76	84,4	15	75,0
Ứng dụng công nghệ nhằm truy xuất nguồn gốc sản phẩm còn hạn chế	78	86,7	15	75,0
Thiếu liên kết thị trường và chưa hình thành chuỗi giá trị sản phẩm chè đặc sản bền vững	80	88,9	16	80,0



Hình 5. Năng suất chè búp tươi Shan tuyết bình quân 1ha tại các hộ điều tra theo quy mô sản xuất



Hình 6. Năng suất chè búp tươi Shan tuyết bình quân 1ha của các hộ điều tra theo tuổi chè

Bảng 8. Chi phí trồng mới bình quân 1ha chè Shan tuyết của các hộ điều tra

Chi phí	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (nghìn đồng)	Thành tiền (nghìn đồng)
Giống	Cây	12.000	1,5	18.000
Vật tư - phân bón				6.140
Phân chuồng bón lót	Tấn	5	500	2.500
Đạm Ure	Kg	90	12	1.080
Supe lân	Kg	100	6,0	600
Kali	Kg	80	12	960
Thuốc BVTV	Kg	5	200	1.000
Lao động đi thuê				11.000
Công rạch hàng	Công	25	200	5.000
Vận chuyển và trồng	Công	30	200	6.000
Lao động gia đình	Công	90	-	-
Chi phí khác	1.000đ	-	-	1.500
Tổng chi phí				36.190

Bảng 9. Chi phí sản xuất chè bình quân 1ha ở giai đoạn kinh doanh của các hộ điều tra theo quy mô (triệu đồng)

Chỉ tiêu	QMN (n = 36)	QMV (n = 31)	QML (n = 23)	Tính chung (n = 90)
Tổng chi phí	3,30	3,73	4,50	3,75
Chi phí trung gian	2,30	2,53	2,90	2,53
Chi phí phân bón	1,10	1,20	1,50	1,24
Chi phí khác	1,20	1,33	1,40	1,29
Chi phí thuê lao động	1,00	1,20	1,60	1,22

Hiệu quả về xã hội: Nhờ cây chè, thu nhập của người dân từng bước được cải thiện, hiệu quả kinh tế của cây chè đóng góp một phần thu

nhập quan trọng trong công tác xóa đói giảm nghèo của địa phương. Tỷ lệ hộ nghèo của huyện Bắc Yên những năm qua liên tục giảm mạnh, từ

37,19% năm 2016 xuống chỉ còn 18,38% năm 2020 (Hình 7). Đời sống người dân ngày càng được cải thiện tốt hơn, đặc biệt cây chè giúp nâng cao ý thức của người dân về các vấn đề bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng, an ninh quốc phòng.

3.4. Một số khó khăn, hạn chế trong sản xuất chè Shan tuyết tại huyện Bắc Yên

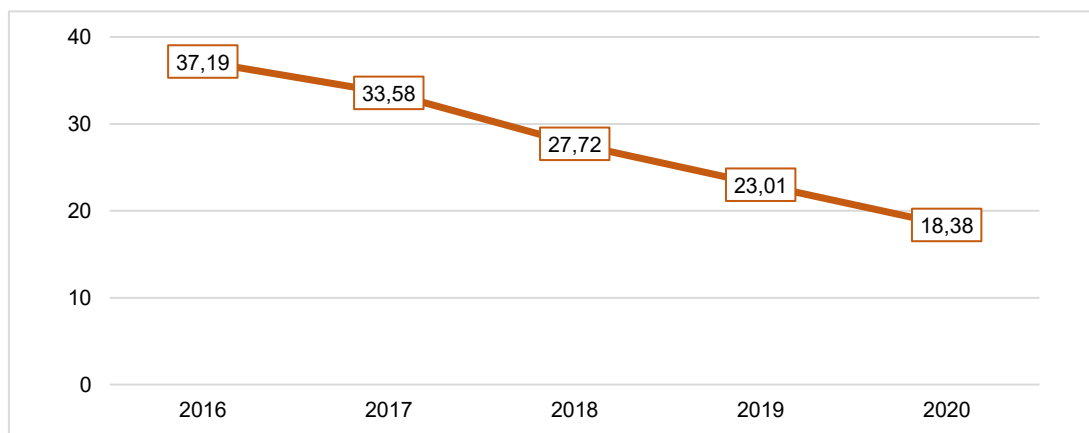
Một là, các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất chè Shan tuyết hiện nay do nguồn kinh phí hạn hẹp nên chưa thực sự đáp ứng nhu cầu của người sản xuất; việc thực hiện các chính sách

chưa được đồng bộ; chưa quan tâm đúng mức với chính sách hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm, thiếu hệ thống tổ chức thu mua, chế biến, đóng gói và bảo quản.

Hai là, huyện Bắc Yên hiện chưa hoàn thiện quy hoạch vùng sản xuất chè, đặc biệt là gắn với phát triển du lịch; sản xuất còn tự phát, nhỏ lẻ, chưa có mô hình liên kết hiệu quả và bền vững. Cơ sở hạ tầng vùng sản xuất chè còn khó khăn. Công nghệ sản xuất và chế biến chè của người dân vẫn chủ yếu là thủ công, theo kinh nghiệm truyền thống nên chất lượng chè chưa cao.

Bảng 10. Kết quả và hiệu quả kinh tế sản xuất 1 ha chè Shan tuyết của các hộ điều tra

Chỉ tiêu	ĐVT	Theo quy mô sản xuất			Theo tuổi chè		Tính chung
		QMN (n = 36)	QMV (n = 31)	QML (n = 23)	Chè dưới 25 tuổi (n = 37)	Chè trên 25 tuổi (n = 53)	
Giá bán (P)	Nghìn đồng/kg	48	50	54	45	54	50
Sản lượng	Kg/ha	440	468	508	460	472	467
Tổng GTSX (GO)	Triệu đồng	21,12	23,40	27,43	20,70	25,49	23,52
CP trung gian (IC)	Triệu đồng	2,30	2,53	2,9	2,81	2,34	2,53
Giá trị gia tăng (VA)	Triệu đồng	18,82	20,87	24,53	17,89	23,15	20,99
Khấu hao TSCĐ	Triệu đồng	0,63	0,68	0,72	0,78	0,60	0,67
Chi phí thuê LĐ	Triệu đồng	1,00	1,20	1,60	1,48	1,04	1,22
Thu nhập HH (MI)	Triệu đồng	17,19	18,99	22,21	15,63	21,51	19,09
Công LĐ gia đình	Công/ha	82	79	74	76	81	79
GO/IC	Lần	9,18	9,25	9,46	7,37	10,89	9,29
VA/IC	Lần	8,18	8,25	8,46	6,37	9,89	8,29
MI/IC	Lần	7,47	7,51	7,66	5,56	9,19	7,54
MI/L gia đình	Triệu đồng/công	0,21	0,24	0,30	0,21	0,27	0,24



Nguồn: UBND huyện Bắc Yên (2020).

Hình 7. Tỷ lệ hộ nghèo của huyện Bắc Yên giai đoạn 2016-2020

Ba là, đa phần các hộ trồng chè Shan tuyết ở vùng núi cao và vùng DTTS bị hạn chế về trình độ nhận thức, học vấn, nên hạn chế trong tiếp thu kiến thức kỹ thuật và công nghệ. Kết quả khảo sát các hộ trồng chè Shan tuyết tại huyện Bắc Yên có đến gần 19% chủ hộ không được đi học, còn lại chủ yếu các chủ hộ có trình độ tiểu học (45,56%) và là trung học cơ sở (26,67%).

Bốn là, huyện Bắc Yên vẫn là một trong những huyện nghèo của tỉnh Sơn La nên nhìn chung nền kinh tế còn phát triển chậm; các hộ sản xuất chè Shan tuyết phần lớn đời sống còn nghèo và nhiều khó khăn. Do vậy, lượng vốn đầu tư sản xuất chè của các hộ còn rất hạn chế, song tâm lý e ngại khi vay vốn đã ảnh hưởng rất lớn đến mức độ đầu tư, từ đó làm giảm năng suất và chất lượng chè.

Năm là, thiếu thông tin thị trường, thiếu liên kết chặt chẽ với các tổ chức trung gian (Công ty, HTX, tổ hợp tác,...) trong sản xuất và tiêu thụ khiến sản phẩm chè Shan tuyết tại Bắc Yên, nên gặp nhiều khó khăn trong tiêu thụ và thường xuyên bị ép giá.

3.5. Một số giải pháp phát triển sản xuất chè Shan tuyết ở huyện Bắc Yên trong thời gian tới

Thứ nhất, hoàn thiện quy hoạch vùng sản xuất và phát triển chè Shan tuyết đặc sản theo hướng hữu cơ. Căn cứ vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện, quy hoạch phát triển nông nghiệp nông thôn, lập quy hoạch phát triển sản xuất vùng chè Shan tuyết đặc sản theo hướng hữu cơ, đảm bảo phát triển chè an toàn và bền vững và gắn với khai thác lợi thế phát triển du lịch.

Thứ hai, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật ngành chè, đặc biệt tập trung cho đường giao thông và hệ thống thủy lợi phục vụ tưới tiêu cho vùng chè (nhất là các vùng chè trồng mới) và tạo nguồn sinh thủy, cải tạo sinh thái đồi chè nhằm phát triển sản xuất chè Shan tuyết theo tiêu chuẩn hữu cơ gắn với du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm.

Thứ ba, đẩy mạnh công tác khuyến nông và tăng cường hỗ trợ về công nghệ, kỹ thuật sản xuất chè Shan tuyết theo tiêu chuẩn hữu cơ.

Nhìn chung trình độ sản xuất chè của các hộ chưa cao, nhận thức về khoa học công nghệ còn hạn chế, vì vậy cần đẩy mạnh công tác đào tạo, tập huấn về kỹ thuật chăm sóc, khai thác và chế biến sản phẩm chè ở quy mô hộ. Nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ khuyến nông cơ sở. Đồng thời, tăng cường hỗ trợ về khoa học công nghệ mang tính tập trung, tránh triển khai theo phong trào và dàn trải.

Thứ tư, tăng cường tiếp cận vốn vay cho các hộ sản xuất chè Shan tuyết. Vốn ngoài tập trung cho đầu tư sản xuất còn đóng vai trò quan trọng trong ứng dụng công nghệ và phát triển thị trường. Tuy nhiên, cần phải gắn liền việc cho vay vốn với hướng dẫn các hộ sử dụng vốn vay cho hiệu quả. Tăng cường nguồn vốn vay ưu đãi và điều chỉnh lãi suất vay phù hợp với từng nhóm hộ.

Thứ năm, đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, tăng cường liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chè Shan tuyết theo chuỗi giá trị. Hỗ trợ các mô hình liên kết theo chuỗi giữa doanh nghiệp với các nhóm hộ thông qua các tổ hợp tác, hợp tác xã. Đa dạng hóa các hoạt động xúc tiến thương mại và hướng đến truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm, đẩy mạnh hoạt động thương mại hóa thông qua ứng dụng công nghệ số.

Thứ sáu, bảo tồn và phát triển sản xuất chè Shan tuyết gắn với phát triển du lịch của huyện Bắc Yên. Tiềm năng phát triển du lịch sinh thái kết hợp trải nghiệm trên vùng đồi chè Shan tuyết cổ thụ của Bắc Yên là rất lớn, vì thế thời gian tới cần bảo tồn và phát triển giống chè Shan tuyết đặc sản gắn với phát triển du lịch.

4. KẾT LUẬN

Phát triển sản xuất chè Shan tuyết đóng vai trò quan trọng góp phần xóa đói giảm nghèo và phát triển kinh tế chung của huyện Bắc Yên. Huyện Bắc Yên đã thực hiện nhiều chương trình, chính sách nhằm hỗ trợ phát triển sản xuất vùng chè Shan tuyết đặc sản và đạt được nhiều kết quả tích cực. Tổng diện tích chè Shan tuyết toàn huyện đến 2020 đạt 293ha, tăng hơn 2,7 lần so với năm 2015. Năng suất búp chè tươi bình quân đạt 4,67 tạ/ha, công lao động gia đình đạt 240 nghìn đồng/công. Tuy nhiên, kết cấu hạ tầng còn

thiếu và yếu chưa đáp ứng được yêu cầu sản xuất (nhất là đường giao thông và cơ sở chế biến chè); các hỗ trợ còn nhỏ lẻ, manh mún và thiếu thông tin nên chưa có nhiều hộ dân được thụ hưởng; kết nối thị trường và thu hút đầu tư vào ngành chè còn hạn chế; người dân chủ yếu vẫn phải bán cho thương lái hoặc tự sao chè khô dẫn đến giá bán không cao, hiệu quả kinh tế thấp, chưa phát triển được thương hiệu chè.

Một số giải pháp nhằm phát triển sản xuất chè Shan tuyết tại huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La thời gian tới như sau: (i) Hoàn thiện quy hoạch vùng sản xuất và phát triển chè Shan tuyết theo hướng hữu cơ; (ii) Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật ngành chè; (iii) Đẩy mạnh công tác khuyến nông và tăng cường hỗ trợ về cộng nghệ, kỹ thuật sản xuất chè Shan tuyết theo tiêu chuẩn hữu cơ; (iv) Tăng cường tiếp cận vốn vay cho các hộ sản xuất chè Shan tuyết; (v) Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chè Shan tuyết theo chuỗi giá trị; (vi) Bảo tồn và phát triển sản xuất chè Shan tuyết gắn với phát triển du lịch của huyện Bắc Yên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ NN&PTNT (2008). Quy định quản lý sản xuất, kinh doanh rau và chế biến chè an toàn (Ban hành kèm QĐ số 99/2008/QĐ-BNN ngày 15/10/2008).
- Bui H.T.M. & Nguyen H.T.T (2021). Factors influencing farmers' decision to convert to organic tea cultivation in the mountainous areas of northern Vietnam. *Organic Agriculture*. 11: 51-61, <https://doi.org/10.1007/s13165-020-00322-2>.
- Chính phủ (2013). Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Sơn La đến năm 2020 (Ban hành kèm QĐ số 1959/QĐ-TTg ngày 29/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ).
- HĐND huyện Bắc Yên (2011). Đề án “Cải tạo phục tráng, phát triển xây dựng nhãn hiệu hàng hoá Chè Shan tuyết đặc sản Tà Xùa-Bắc Yên giai đoạn 2013-2018 (Ban hành kèm theo NQ số 25/2011/NQ-HĐND ngày 23/12/2011 của Hội đồng nhân dân huyện Bắc Yên).
- HĐND tỉnh Sơn La (2018). Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản an toàn trên địa bàn tỉnh Sơn La (Ban hành kèm theo NQ Nghị quyết số 76/2018/NQ-HĐND ngày 4/4/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La).
- HĐND tỉnh Sơn La (2020). Chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Sơn La (Ban hành kèm NQ số 128/2020/NQ-HĐND ngày 17/2/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La).
- Huong N.T.L., Fahad S., Ninh H.N., Tuan N.A., Dung P.V., Ha N.T.V., Phong D.H., Chung D.K. & Nguyen TT. (2022). Crop farming and technical efficiency of tea production nexus: An analysis of environmental impacts. *Journal of the Saudi Society of Agricultural Sciences*. doi.org/10.1016/j.jssas.2022.09.001.
- Lê Anh (2021). Bài 1: Thực trạng ngành sản xuất chè Việt. Truy cập từ <https://dangcongsan.vn/kinh-te/bai-1-thuc-trang-nganh-san-xuat-che-viet-581773.html> ngày 1/12/2021.
- Le V.S., Lesueur D., Herrmann L., Hudek L., Quyen L.N. & Brau L. (2021) Sustainable tea production through agroecological management practices in Vietnam: a review. *Environmental Sustainability*. 4: 589-604. doi.org/10.1007/s42398-021-00182-w.
- Nguyễn Thị Phương Loan (2016). Nghiên cứu sinh thái nhân văn làng nghề sản xuất chè Shan Tuyết tại xã Nà Chì, huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang. *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Các Khoa học Trái đất và Môi trường*. 32(1S): 267-273.
- Phòng NN&PTNT huyện Bắc Yên (2019). Báo cáo về việc thực hiện các mô hình hỗ trợ sản xuất chè trên địa huyện giai đoạn 2015-2019.
- Phòng NN&PTNT huyện Bắc Yên (2020a). Đánh giá hiệu quả Đề án “Cải tạo phục tráng, phát triển xây dựng nhãn hiệu hàng hoá Chè Shan tuyết đặc sản Tà Xùa, đề xuất phương án, giải pháp thực hiện trong thời gian tới (Ban hành kèm BC số 39/BC-PNN ngày 16/04/2020).
- Phòng NN&PTNT huyện Bắc Yên (2020b). Tổng kết nông nghiệp, nông thôn năm 2020, nhiệm vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn năm 2021 (Ban hành kèm BC số 168/BC-PNN ngày 16/11/2020).
- To The N. & Nguyen Tuan A. (2019). Efficiency and adoption of organic tea production: Evidence from Vi Xuyen district, Ha Giang province, Vietnam. *Asia-Pacific Journal of Regional Science*. 3: 201-217. doi.org/10.1007/s41685-018-0092-2.
- Tran T., Branca G., Arslan A. & Van Mai T. (2016). Value chain analysis of climate-smart Shan tea production in the northern mountainous region of vietnam. *Italian Review of Agricultural Economics*. 71(1): 155-169.
- UBND huyện Bắc Yên (2012). Đề cương nhiệm vụ, Dự toán kinh phí lập Quy hoạch cải tạo, phục tráng, phát triển vùng sản xuất Chè Shan tuyết đặc sản Tà Xùa- Bắc Yên (Ban hành kèm QĐ số 1244/QĐ - UBND ngày 11/6/2012).
- UBND huyện Bắc Yên (2020). Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2020 trên địa bàn huyện Bắc Yên (Ban hành kèm QĐ số 2425/BC-UBND ngày 17/12/2020).